

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)***14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

- (1) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân theo hợp đồng số 01/2024/HĐCVVHM/NHCT127-TVSD ngày 24 tháng 09 năm 2024 với mục đích thanh toán chi phí điện nước, văn phòng, lương cán bộ công nhân viên. Hạn mức hợp đồng vay tối đa không vượt quá 7.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày 24/09/2024 đến hết ngày 24/09/2025. Lãi suất cho vay của khoản nợ nào được xác định vào ngày giải ngân khoản nợ đó và sẽ được điều chỉnh vào ngày 15 của tháng cuối cùng của thời hạn điều chỉnh lãi suất. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Các khoản bảo lãnh được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 127/2019/5644 và hợp đồng tiền gửi số 127/2021/10605.
- (2) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân theo các hợp đồng vay sau:
 - Hợp đồng cho vay từng lần số 01/2024-HĐCVTL/NHCT127 - TV SONG DA ngày 06 tháng 02 năm 2024 với mục đích để thanh toán tiền mua xe ô tô Toyota Camry để phục vụ hoạt động đi lại của Công ty. Tổng giá trị khoản vay không vượt quá 843.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là sáu mươi (60) tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất cho vay được xác định trên từng giấy nhận nợ và sẽ được điều chỉnh vào ngày 25 của tháng cuối cùng của thời hạn điều chỉnh lãi suất. Khoản vay được bảo đảm bằng xe ô tô theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2024/HĐBĐ/NHCT127 ngày 06/02/2024;
 - Hợp đồng cho vay từng lần số 02/2024-HĐCVTL/NHCT127 – TV SONG DA ngày 24 tháng 04 năm 2024 với mục đích thanh toán tiền mua máy móc thiết bị phục vụ hoạt động kinh doanh Công ty. Tổng giá trị khoản vay không vượt quá 507.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là sáu mươi (60) tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất cho vay được xác định trên từng giấy nhận nợ và sẽ được điều chỉnh vào ngày 25 của tháng cuối cùng của thời hạn điều chỉnh lãi suất. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản gồm 01 bộ máy và thiết bị thí nghiệm vải địa kỹ thuật đa năng, 02 máy thí nghiệm kiểm tra độ nén bê tông, 02 máy kéo nén đa năng, kéo thép, kéo cáp, theo hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2024/HĐBĐ/NHCT127 ngày 24/4/2024;
 - Hợp đồng cho vay từng lần Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam số 03/2024/HĐCVVHM/NHCT127-TV SONG DA ngày 01 tháng 07 năm 2024 với mục đích thanh toán tiền mua máy móc thiết bị theo Hợp đồng kinh tế số 04/2024/HĐMB/SDCC-XNVT ký giữa Công ty CP tư vấn Sông Đà và Xí nghiệp dịch vụ vật tư Công ty CP khoan & dịch vụ kỹ thuật khai thác mỏ ngày 08/05/2024 và hợp đồng kinh tế số 05/2024/HĐMB/SDCC-KS ký giữa Công ty CP tư vấn Sông Đà và Công ty TNHH TMXNK Việt TRung Khai Sơn ngày 08/05/2024 để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Tổng giá trị khoản vay không vượt quá 834.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là sáu mươi (60) tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất cho vay được xác định trên từng giấy nhận nợ và sẽ được điều chỉnh vào ngày 25 của tháng cuối cùng của thời hạn điều chỉnh lãi suất. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	4.979.561.507	6.362.018.436
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>665.550.000</i>	<i>665.534.188</i>
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP - Cổ tức phải trả	665.550.000	665.534.188
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>4.314.011.507</i>	<i>5.696.484.248</i>
- Kinh phí công đoàn	421.803.960	470.166.601
- Cổ tức phải trả các cổ đông khác	639.274.000	639.289.812
- Lãi dự trả ngân hàng	4.625.591	-
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	3.248.307.956	4.587.027.835
b) Dài hạn	455.000.000	365.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	455.000.000	365.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	5.434.561.507	6.727.018.436

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
01/01/2023	26.097.100.000	8.502.618.712	(620.000)	13.487.458.313	2.099.010.053	50.185.567.078					
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	1.820.245.556	1.820.245.556					
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(1.904.824.000)	(1.904.824.000)					
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(600.000.000)	(600.000.000)					
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	(1.304.824.000)	(1.304.824.000)					
31/12/2023	26.097.100.000	8.502.618.712	(620.000)	13.487.458.313	2.014.431.609	50.100.988.634					
01/01/2024	26.097.100.000	8.502.618.712	(620.000)	13.487.458.313	2.014.431.609	50.100.988.634					
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	1.955.458.825	1.955.458.825					
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(1.904.824.000)	(1.904.824.000)					
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(600.000.000)	(600.000.000)					
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	(1.304.824.000)	(1.304.824.000)					
31/12/2024	26.097.100.000	8.502.618.712	(620.000)	13.487.458.313	2.065.066.434	50.151.623.459					

(*) Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 35/NQ/2024/DHDCĐ ngày 24/04/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

16.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	13.311.000.000	13.311.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	12.786.100.000	12.786.100.000
Cộng	26.097.100.000	26.097.100.000

16.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	26.097.100.000	26.097.100.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	26.097.100.000	26.097.100.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.304.824.000	1.304.824.000

16.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2024	01/01/2024
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.609.710	2.609.710
+ Cổ phiếu phổ thông	2.609.710	2.609.710
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	62	62
+ Cổ phiếu phổ thông	62	62
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.609.648	2.609.648
+ Cổ phiếu phổ thông	2.609.648	2.609.648
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

16.5 CÁC QUỸ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	13.487.458.313	13.487.458.313

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2024	01/01/2024
Ngoại tệ các loại:		
Dollar Mỹ (USD)	25.645,41	255,35

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
a) Doanh thu	71.918.563.176	51.569.013.681
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	70.097.912.275	50.104.209.047
- Doanh thu cho thuê tài sản	1.820.650.901	1.464.804.634
Cộng	71.918.563.176	51.569.013.681
b) Doanh thu với các bên liên quan	51.339.073.969	21.532.202.725
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	90.580.082	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	341.683.502	414.545.454
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	45.219.538.872	15.620.897.595
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	342.743.802	1.309.090.912
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	356.602.895	1.752.113.069
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	3.596.469.693	1.795.100.031
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển điện Sê san 3A	345.434.324	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn	240.644.880	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	448.773.024	640.455.664
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu	356.602.895	-

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	58.340.781.077	39.957.313.426
- Giá vốn cho thuê tài sản	315.826.401	265.316.815
Cộng	58.656.607.478	40.222.630.241

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	285.247.603	610.892.982
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	650.100	-
Cộng	285.897.703	610.892.982

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Chi phí lãi vay	444.900.350	407.856.658
- Dự phòng tổn thất đầu tư	118.831.714	87.149.079
Cộng	563.732.064	495.005.737

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	10.428.097.580	9.340.668.111
- Chi phí nhân viên quản lý	7.488.099.788	7.112.213.555
- Chi phí vật liệu quản lý	406.826.618	425.844.059
- Chi phí đồ dùng văn phòng	281.136.568	177.731.526
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	385.231.824	201.937.728
- Thuế, phí và lệ phí	360.268.305	500.879.740
- Chi phí dự phòng	9.223.561	(553.305.122)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	635.465.066	564.964.829
- Chi phí bằng tiền khác	861.845.850	910.401.796
b) Các khoản chi phí bán hàng	-	-
Cộng	10.428.097.580	9.340.668.111

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Chi phí nguyên vật liệu	8.579.196.172	5.797.873.455
- Chi phí nhân công	33.472.368.270	29.173.441.771
- Khấu hao tài sản cố định	979.992.526	641.966.232
- Chi phí dự phòng	9.223.561	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.772.542.606	5.226.818.328
- Chi phí bằng tiền khác	5.993.029.792	6.494.977.687
Cộng	60.806.352.927	47.335.077.473

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.546.774.428	2.310.042.239
Các khoản chi phí không được khấu trừ	233.013.588	138.941.175
- Tiền lương và phụ cấp HDQT	60.000.000	-
- Chi phí không hợp lý khác	173.013.588	138.941.175
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	2.779.788.016	2.448.983.414
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	555.957.603	489.796.683
Nộp bổ sung thuế TNDN kỳ trước	35.358.000	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	591.315.603	489.796.683

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)***25. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Hoạt động của Công ty được phân bố ở khu vực trong nước và khu vực ngoài nước.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của tài sản của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Khu vực trong nước	Khu vực ngoài nước	Cộng
	VND	VND	VND
Năm nay			
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	33.487.933.163	38.430.630.013	71.918.563.176
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	33.487.933.163	38.430.630.013	71.918.563.176
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	9.609.097.866	3.652.857.832	13.261.955.698
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(10.428.097.580)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			2.833.858.118
Doanh thu hoạt động tài chính			285.897.703
Chi phí tài chính			(563.732.064)
Thu nhập khác			555.555
Chi phí khác			(9.804.884)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(591.315.603)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			1.955.458.825
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	2.601.852.727	1.547.148.149	4.149.000.876
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	765.893.087	214.099.439	979.992.526

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)***25. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)**

Chỉ tiêu	Khu vực trong nước	Khu vực ngoài nước	Cộng
	VND	VND	VND
Năm trước			
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	36.328.175.200	15.240.838.481	51.569.013.681
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	36.328.175.200	15.240.838.481	51.569.013.681
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	8.475.521.598	2.870.861.842	11.346.383.440
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(9.340.668.111)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			2.005.715.329
Doanh thu hoạt động tài chính			610.892.982
Chi phí tài chính			(495.005.737)
Thu nhập khác			191.681.818
Chi phí khác			(3.242.153)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(489.796.683)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			1.820.245.556
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			-
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	777.571.905	120.500.000	898.071.905

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận như sau:

	Khu vực trong nước	Khu vực ngoài nước	Cộng
	VND	VND	VND
31/12/2024			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	47.354.948.055	4.508.079.298	51.863.027.353
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			28.602.405.657
Tổng tài sản			80.465.433.010
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	13.288.323.853	-	13.288.323.853
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			17.025.485.698
Tổng nợ phải trả			30.313.809.551
01/01/2024			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	54.024.424.614	13.759.409.373	67.783.833.987
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			18.990.518.858
Tổng tài sản			86.774.352.845
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	13.796.852.680	2.126.161.943	15.923.014.623
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			20.750.349.588
Tổng nợ phải trả			36.673.364.211

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

26. THÔNG TIN KHÁC

26.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024, Công ty có Giao dịch với các Bên liên quan bao gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Nông thôn Sông Đà	Công ty con
Các công ty con của Tổng Công ty Sông Đà – CTCP	Công ty cùng công ty mẹ
Các công ty liên kết của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	Công ty liên kết của Công ty mẹ

Giao dịch với các bên liên quan

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác đã được trình bày tại Thuyết minh số 18, Công ty phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP		
<i>Cổ tức phải trả</i>	665.550.000	665.534.188
<i>Tiền điện phải trả</i>	575.837.807	534.443.297
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào		
<i>Lãi cho vay</i>	162.463.356	335.885.382

Số dư với các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh số 7, 8, 9, 11, 12, và 15.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

26. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

26.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt		
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	2.183.024.594	1.773.876.499
Ông Phạm Văn Mạnh Chủ tịch HĐQT	437.182.000	385.650.000
Ông Đinh Văn Duẩn Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc	461.490.195	389.250.000
Ông Nguyễn Văn Hoàng Thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc	350.884.143	292.050.000
Ông Phạm Anh Đức Thành viên HĐQT	60.380.000	59.000.000
Ông Cù Văn Vinh Thành viên HĐQT/ Giám đốc chi nhánh	336.873.256	161.076.499
Ông Phùng Hồng Quảng Phó Tổng Giám đốc	290.054.143	265.000.000
Ông Lê Minh Quyết Kế toán trưởng	246.160.857	221.850.000
Ban kiểm soát	315.721.737	293.464.286
Bà Bùi Thị Kim Khánh Trưởng ban	239.265.737	218.664.286
Ông Trần Thế Anh Thành viên	38.228.000	37.400.000
Bà Nguyễn Quỳnh Trang Thành viên	38.228.000	37.400.000
Cộng	2.498.746.331	2.067.340.785

26.2 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu

Phạm Minh Thuận

Kế toán trưởng

Lê Minh Quyết

Tổng Giám đốc



Đinh Văn Duẩn